

Programming

IGCSE Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
(*) variable	变量	biàn liàng
Ⓒ constant	常量	cháng liàng
🔊 declare	声明	shēng míng
📦 data type	数据类型	shù jù lèi xíng
± integer	整数	zhěng shù
⊙ real	实数	shí shù
T char	字符	zì fú
🔗 string	字符串	zì fú chuàn
⊙ Boolean	布尔值	bù ěr zhí
➡ input	输入	shū rù
📦 output	输出	shū chū
⋮ sequence	顺序	shùn xù
🔗 selection	选择	xuǎn zé
↺ iteration	迭代	dié dài
🔄 loop	循环	xún huán
↺ count-controlled loop	计数循环	jì shù xún huán
↑ pre-condition loop	前测循环	qián cè xún huán
↓ post-condition loop	后测循环	hòu cè xún huán
Σ totalling	求和	qiú hé
# counting	计数	jì shù
% remainder	余数	yú shù
⋮ nested statement	嵌套语句	qiànào yǔ jù
✂ substring	子串	zǐ chuàn
↑ upper case	大写	dà xiě

English	中文	Pinyin
↓ lower case	小写	xiǎo xiě
↔ length	长度	cháng dù
 procedure	过程	guò chéng
 function	函数	hán shù
() parameter	参数	cān shù
 local variable	局部变量	jú bù biàn liàng
 global variable	全局变量	quán jú biàn liàng
 library routine	库程序	kù chéng xù
 maintainable	可维护的	kě wéi hù de
 meaningful identifiers	有意义的标识符	yǒu yì yì de biāo shí fú
 comments	注释	zhù shì
[] array	数组	shù zǔ
# index	索引	suǒ yǐn
 one-dimensional (1D) array	一维数组	yī wéi shù zǔ
 two-dimensional (2D) array	二维数组	èr wéi shù zǔ
 file	文件	wén jiàn